

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
VÀ PHÁT TRIỂN XANH**

Số: 04/2021-GIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.608.346.899	9.369.160.574	4.760.813.675	50,81

Nguyên nhân chủ yếu:

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và sự thiếu hụt container rỗng làm cho doanh thu và lợi nhuận của Công ty giảm. Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 trên Báo cáo tài chính giảm 4.760.813.675 đồng, tương ứng giảm 50,81% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



ĐÔNG TRUNG HẢI

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TC-TH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

----- ❁ -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021

Hải Phòng, tháng 04 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.712.062.190	43.411.306.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.025.413.116	29.435.556.707
1. Tiền	111	V.1	8.025.413.116	8.435.556.707
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2b1	32.000.000.000	21.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.060.390.074	13.127.327.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	6.245.963.173	11.516.140.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	206.170.681	880.930.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	608.256.220	730.256.220
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	183.796.000	261.516.000
1. Hàng tồn kho	141	V.7	183.796.000	261.516.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.13a	442.463.000	586.906.649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	442.463.000	586.906.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.025.757.646	238.580.390.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.9	108.572.681.516	114.165.518.014

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	108.519.903.740	114.098.444.858
- Nguyên giá	222		172.364.482.643	172.364.482.643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.844.578.903)	(58.266.037.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52.777.776	67.073.156
- Nguyên giá	228		1.121.382.459	1.121.382.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.068.604.683)	(1.054.309.303)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13b	123.453.076.130	124.414.872.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	123.453.076.130	124.414.872.497
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		279.737.819.836	281.991.696.967

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.959.308.572	51.821.532.602
I. Nợ ngắn hạn	310		31.107.456.719	36.584.495.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	17.892.015.045	12.966.977.836
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.893.000	3.168.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17a	734.039.256	2.138.919.318
4. Phải trả người lao động	314		8.548.179.998	14.377.130.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	3.082.538.150	4.965.244.698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	311.886.270	284.649.894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		535.905.000	1.848.405.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13.851.851.853	15.237.037.038

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.851.851.853	15.237.037.038
- Vay dài hạn	338A	13.851.851.853	15.237.037.038
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	234.778.511.264	230.170.164.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	234.778.511.264	230.170.164.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	121.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25c	66.441.746.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.136.764.387
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.528.417.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.608.346.899
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	279.737.819.836	281.991.696.967

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Lan



Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

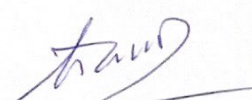
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	39.432.368.170	48.119.803.133	39.432.368.170	48.119.803.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39.432.368.170	48.119.803.133	39.432.368.170	48.119.803.133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.057.556.201	34.545.782.315	27.057.556.201	34.545.782.315
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.374.811.969	13.574.020.818	12.374.811.969	13.574.020.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	160.207.748	199.088.783	160.207.748	199.088.783
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	191.087.245	1.796.653.327	191.087.245	1.796.653.327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		191.087.245	1.796.653.327	191.087.245	1.796.653.327
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.397.818.103	1.537.085.103	6.397.818.103	1.537.085.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.095.222.896	1.070.210.597	1.095.222.896	1.070.210.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.850.891.473	9.369.160.574	4.850.891.473	9.369.160.574
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.850.891.473	9.369.160.574	4.850.891.473	9.369.160.574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		242.544.574		242.544.574	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.608.346.899	9.369.160.574	4.608.346.899	9.369.160.574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Lan

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2021



Giám đốc

Đông Trung Hải

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

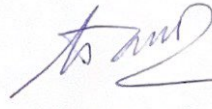
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.850.891.473	9.369.160.574
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.592.836.498	6.488.541.699
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		160.207.748	199.088.783
- Chi phí lãi vay	06		(191.087.245)	(1.796.653.327)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.412.848.474	14.260.137.729
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.991.699.235	(3.339.469.362)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		77.720.000	105.425.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.164.538.845)	(3.223.612.544)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.106.240.016	974.838.921
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.609.135.034)	(8.598.988.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.814.833.846	178.331.001
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160.207.748	199.088.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		160.207.748	199.088.783
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.385.185.185)	(1.385.185.185)

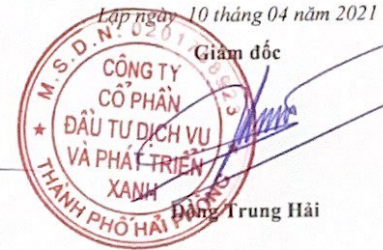
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.385.185.185)	(1.385.185.185)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.589.856.409	(1.007.765.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.435.556.707	28.563.864.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40.025.413.116	27.556.098.666

Người lập biểu


Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Lan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải...

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại Tài sản, chênh lệch tỉ giá, lợi nhuận chưa phân phối

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kì hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Doanh nghiệp.

575

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền					
- Tiền mặt		123.605.214			462.252.750
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.901.807.902			7.973.303.957
- Tiền đang chuyển					
Cộng		8.025.413.116			8.435.556.707

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	32.000.000.000	32.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

Cuối kỳ Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.245.963.173	11.516.140.880
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.681.705.069	10.763.734.510
+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CẢNG XANH	2.234.911.250	4.422.453.750
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP	3.446.793.819	3.836.809.033
+ Công ty TNHH một thành viên Trung tâm Logistics xanh		2.504.471.727
- Các khoản phải thu khách hàng khác	564.258.104	752.406.370
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Cuối kỳ Đầu năm

Giá gốc Dự phòng Giá gốc Dự phòng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác.	814.426.901	1.611.186.220
b) Dài hạn		
Cộng	814.426.901	1.611.186.220

Cuối kỳ Đầu năm

Số lượng Giá trị Số lượng Giá trị

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;	183.796.000	261.516.000
Cộng	183.796.000	261.516.000

8. Tài sản dở dang dài hạn

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	83.050.294.941	3.074.154.669	85.044.676.063	1.195.356.970			172.364.482.643
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	83.050.294.941	3.074.154.669	85.044.676.063	1.195.356.970			172.364.482.643
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31.046.074.592	1.899.544.933	24.473.740.436	846.677.825			58.266.037.786
- Khấu hao trong năm	2.339.182.857	153.367.788	3.024.035.553	61.954.920			5.578.541.118
- Tặng khác							

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	33.385.257.449	2.052.912.721	27.497.775.989	908.632.745		63.844.578.904
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	52.004.220.349	1.174.609.736	60.570.935.627	348.679.145		114.098.444.857
- Tại ngày cuối năm	49.665.037.492	1.021.241.948	57.546.900.074	286.724.225		108.519.903.739

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD							
Số dư đầu năm					1.121.382.459		1.121.382.459
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm					1.121.382.459		1.121.382.459
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					1.054.309.303		1.054.309.303
- Khấu hao trong năm					14.295.380		14.295.380
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm					1.068.604.683		1.068.604.683
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					67.073.156		67.073.156
- Tại ngày cuối năm					52.777.776		52.777.776

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

Cộng

442.463.000

586.906.649

442.463.000

586.906.649

b) Dài hạn

- Các khoản khác

Cộng

123.453.076.130

124.414.872.497

123.453.076.130

124.414.872.497

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn

b, Vay dài hạn		13.851.851.853	15.237.037.038
	Cộng	13.851.851.853	15.237.037.038

c) Các khoản nợ thuế tài chính

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM	11.543.985.580	9.222.433.061
+ Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Minh Phương	7.913.951.385	6.541.529.291
+ Công ty TNHH thương mại Huyền Yến	1.300.976.695	1.564.238.770
+ Công ty TNHH thương mại Huyền Yến	2.329.057.500	1.116.665.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.348.029.465	3.744.544.775
Cộng	17.892.015.045	12.966.977.836
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	1.923.658.221	3.943.236.818	5.567.041.991	299.853.048
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		242.544.574		242.544.574
- Thuế thu nhập cá nhân	215.261.097	256.235.603	279.855.066	191.641.634
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	2.138.919.318	4.202.472.421	5.849.897.057	491.494.682

b, Phải thu

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác; 3.082.538.150 4.965.244.698

b) Dài hạn

Cộng 3.082.538.150 4.965.244.698

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn; 211.176.000 142.142.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác. 100.710.270 142.507.894

Cộng 311.886.270 284.649.894

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	121.200.000.000						42.666.624.475	38.395.122.402	202.261.746.877
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							42.528.417.488		42.528.417.488
- Tăng khác								28.046.624.475	28.046.624.475
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							(42.666.624.475)		(42.666.624.475)
Số dư đầu năm nay	121.200.000.000						42.528.417.488	66.441.746.877	230.170.164.365
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							4.850.891.473		10.292.420.084
- Tăng khác									10.852.852.912
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									10.292.420.084
- Giảm khác									560.432.828
Số dư cuối kỳ	121.200.000.000						47.379.308.961	66.441.746.877	235.021.055.838

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (Công ty CP container Việt Nam)	80.400.000.000	80.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	40.800.000.000	40.800.000.000
Cộng	121.200.000.000	121.200.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	121.200.000.000	121.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	121.200.000.000	121.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.120.000	12.120.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.120.000	12.120.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.120.000	12.120.000
d) Cổ tức		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	66.441.746.877	66.441.746.877
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	39.432.368.170	48.119.803.133
Cộng	39.432.368.170	48.119.803.133

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	27.057.556.201	34.545.782.315
Cộng	27.057.556.201	34.545.782.315

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	160.207.748	199.088.783
Cộng	160.207.748	199.088.783

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;	191.087.245	1.796.653.327
Cộng	191.087.245	1.796.653.327

6. Thu nhập khác

7. Chi phí khác

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.095.222.896	1.070.210.597
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	644.422.368	754.052.445
+ Chi phí khác	209.036.255	22.400.000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	241.764.273	293.758.152
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.397.818.103	1.537.085.103
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi thưởng khách hàng	1.264.913.000	724.692.000
+ Chi phí tiếp khách	234.762.148	302.246.103
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.898.142.955	510.147.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5.197.651.000	4.757.157.000
- Chi phí nhân công;	6.575.076.354	7.294.143.940
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5.592.836.498	6.488.541.699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8.393.369.881	12.473.250.253
- Chi phí khác bằng tiền.	6.320.706.736	1.259.824.695
Cộng	32.079.640.469	32.272.917.587

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	242.544.574	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	242.544.574	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

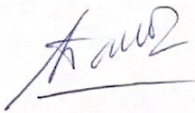
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

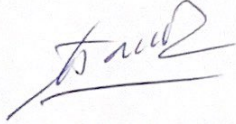
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Lan

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2021



Giám đốc

Đông Trung Hải

